

Số: 616/QĐ-ĐHNLBG-ĐT

Bắc Giang, ngày 05 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Công nhận thí sinh trúng tuyển đại học
hệ chính quy đợt 1, năm 2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

Căn cứ Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT và Quyết định số 1805/QĐ-BNN-TCCB ngày 20/5/2019 sửa đổi các Khoản 3, 4, 5 (Điều 3) Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Đề án tuyển sinh năm 2020 của trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Biên bản của Hội đồng tuyển sinh ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2020, về việc xác định điểm trúng tuyển đại học chính quy theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 và kết quả học tập ở bậc THPT đợt 1, năm 2020;

Theo đề nghị của Hội đồng tuyển sinh năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận thí sinh trúng tuyển đại học chính quy đợt 1 năm 2020.
(Có danh sách thí sinh theo ngành kèm theo).

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- BGH, CT HĐT;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Quang Hà

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỢT 1 NĂM 2020

(Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020)

(Kèm theo Quyết định số : **616** /QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày **05** tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Điểm tổng	Khu vực	Điểm trúng tuyển
1	18001085	Trần Thị Duyên	20/04/2002	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	5.80	6.00	4.40	01	1	18.95
2	18018145	Nguyễn Tuấn Đạt	16/03/2002	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	7.80	6.25	3.80		2	18.10
3	18013461	Nguyễn Thị Hà	08/02/2002	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	7.20	6.75	5.80		2NT	20.25
4	18008724	Trần Thị Hằng	21/06/2002	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	4.80	7.50	4.20		1	17.25
5	18013504	Nguyễn Văn Hiệp	20/01/2002	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	6.80	6.50	3.80		2NT	17.60
6	18001236	Từ Thị Hoàn	19/11/2002	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	5.00	7.25	2.40	01	1	17.40
7	18014259	Nguyễn Thị Hồng	08/02/2002	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	7.00	7.00	3.00		2NT	17.50
8	18014302	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	29/08/2002	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	6.20	6.50	5.20		2NT	18.40
9	18001307	Vì Thị Hường	29/07/2002	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	6.20	7.75	3.20	01	1	19.90
10	18017583	Nguyễn Phương Linh	07/06/2001	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	6.20	7.75	3.60		2	17.80
11	18001439	Chu Thị Nga	05/07/2002	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	6.40	7.75	4.20	01	1	21.10
12	18013752	Hồ Bích Ngọc	13/12/2002	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	5.80	7.00	4.20		2NT	17.50
13	18009395	Đỗ Thị Hồng Nhung	21/12/2002	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	A00	8.80	7.00	8.00		1	24.55
14	18001562	Phan Thị Phụng	23/12/2002	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	7.20	6.00	3.40	01	1	19.35
15	18001583	Phùng Thị Quyên	05/08/2002	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	5.20	7.00	3.00	01	1	17.95
16	29004155	Nguyễn Thị Thủy	15/11/2002	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	6.40	6.50	3.00		2NT	16.40
17	18016055	Nguyễn Thị Thúy	23/08/2002	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	6.60	6.75	4.60		1	18.70
18	18014043	Hoàng Thuận An	29/06/2002	Nam	Kinh tế	D01	5.80	6.25	4.40		2NT	16.95
19	19013527	Nguyễn Đức Cường	28/06/2002	Nam	Kinh tế	D01	8.60	6.50	5.00		2NT	20.60
20	18012277	Nguyễn Thị Dung	28/01/2002	Nữ	Kinh tế	D01	5.20	7.50	3.00		1	16.45
21	18001182	Nguyễn Thị Minh Hằng	27/04/2002	Nữ	Kế toán	D01	5.60	7.25	3.20		1	16.80
22	18018256	Nguyễn Thị Hoài	24/04/2002	Nữ	Kế toán	D01	8.20	6.75	6.20		2	21.40
23	18007866	Ngô Thị Huyền	02/10/2002	Nữ	Kế toán	A00	6.60	6.25	6.00		1	19.60
24	18014768	Nguyễn Thị Huyền	27/09/2002	Nữ	Kế toán	D01	6.00	6.00	4.80		1	17.55

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Đối tượng	Khu vực	Điểm trúng tuyển
25	18007370	Nguyễn Thị Hương	29/01/2002	Nữ	Kế toán	D01	6.80	7.00	3.60		1	18.15
26	18018980	Nguyễn Hồng Liên	23/02/2002	Nữ	Kế toán	D01	7.20	7.75	2.00		2	17.20
27	18006346	Hoàng Minh Phương	20/05/2002	Nam	Kế toán	D01	7.40	6.75	4.20		1	19.10
28	18014456	Nguyễn Thị Phương	15/11/2002	Nữ	Kế toán	D01	6.00	6.75	4.00		2NT	17.25
29	18015482	Dương Diễm Quỳnh	20/07/2002	Nữ	Kế toán	D01	7.20	8.50	3.00		1	19.45
30	19009686	Vũ Thị Thơm	05/06/2002	Nữ	Kế toán	D01	6.60	7.25	4.40		2NT	18.75
31	18010118	Lê Thị Thu	30/09/2001	Nữ	Kế toán	D01	6.60	6.75	5.20		1	19.30
32	44004677	Phạm Ánh Tuyết	09/01/2002	Nữ	Kế toán	D01	7.20	7.50	4.40		2	19.35
33	13006796	Hà Thị Kim Khánh	27/09/2002	Nữ	Công nghệ thực phẩm	D01	6.60	6.75	4.20	01	1	20.30
34	13001718	Nguyễn Tấn Dũng	16/10/2002	Nam	Chăn nuôi	D01	6.00	5.75	3.40		1	15.90
35	18015408	Nguyễn Văn Ngọc	06/05/2002	Nam	Chăn nuôi	D01	5.40	7.25	2.40		1	15.80
36	01048180	Nguyễn Thế Nguyên	31/05/2002	Nam	Chăn nuôi	D01	5.60	7.00	2.80		1	16.15
37	27002375	Nguyễn Thị Thu Phương	23/08/2002	Nữ	Chăn nuôi	D01	6.80	8.00	3.80		1	19.35
38	18012608	Nguyễn Thị Thu Thủy	25/09/2002	Nữ	Chăn nuôi	D01	6.60	7.00	2.80		1	17.15
39	01032988	Nguyễn Văn Bình	14/02/2002	Nam	Khoa học cây trồng	D01	5.80	5.75	4.40		2	16.20
40	01034468	Trần Nguyên Khang	15/12/2002	Nam	Khoa học cây trồng	D01	7.60	5.50	3.20		2	16.55
41	62000447	Trịnh Thái Sơn	14/09/2000	Nam	Khoa học cây trồng	A00	7.80	9.25	2.75	03	1	22.55
42	18000992	Trương Ngọc Anh	09/07/2002	Nữ	Thú y	D01	6.00	6.75	4.20		1	17.70
43	15001618	Nguyễn Ngọc Ánh	30/06/2002	Nữ	Thú y	D01	7.60	6.00	5.60		2	19.45
44	18005469	Nguyễn Trường Châu	24/10/2002	Nam	Thú y	D01	4.20	7.75	3.00		1	15.70
45	18012711	Nguyễn Tiến Chung	25/02/2002	Nam	Thú y	D01	7.40	6.00	3.60		1	17.75
46	15001714	Lương Tuấn Hải	16/05/2002	Nam	Thú y	D01	8.20	5.00	4.80		2	18.25
47	13004128	Đặng Quang Huy	13/12/2002	Nam	Thú y	D01	7.40	6.00	3.80	01	1	19.95
48	18001504	Phạm Thị Nhi	18/09/2002	Nữ	Thú y	D01	6.00	7.75	2.40		1	16.90
49	19002588	Trần Thị Nhung	27/05/2002	Nữ	Thú y	D01	7.00	6.75	3.20		2	17.20
50	28026831	Đào Văn Thành	06/04/2002	Nam	Thú y	D01	5.20	7.00	3.80		1	16.75
51	09003755	Hoàng Thị Thu Thảo	24/09/2002	Nữ	Thú y	B00	5.60	5.25	7.00	01	1	20.60
52	29022810	Nguyễn Văn Thịnh	02/02/2002	Nam	Thú y	D01	5.40	7.00	4.00		2NT	16.90
53	13001130	Điền Thu Trúc	11/10/2002	Nữ	Thú y	D01	6.80	7.25	4.80		1	19.60
54	19014175	Trần Trọng Tuấn	03/02/2002	Nam	Thú y	D01	8.60	7.00	3.00		2NT	19.10

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Đối tượng	Khu vực	Điểm trúng tuyển
55	18001863	Ân Thị Yến	20/03/2002	Nữ	Thú y	D01	5.60	7.25	2.80	01	1	18.40
56	18005467	Hoàng Thị Bưởi	17/08/2002	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	5.40	7.25	3.00	01	1	18.40
57	18005524	Trần Xuân Hải	02/08/2000	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	5.60	7.00	4.20	01	1	19.55
58	18018532	Nguyễn Phương Thảo	04/11/2002	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	7.40	7.25	6.40		2	21.30
59	19001684	Nguyễn Thị Nguyệt Anh	27/08/2002	Nữ	Quản lý đất đai	A00	7.60	4.00	6.25		2	18.10
60	18018733	Ngô Văn Chiến	21/11/2002	Nam	Quản lý đất đai	D01	6.20	7.25	4.40		2	18.10
61	18012774	Nguyễn Thị Lan Hoa	22/12/2002	Nữ	Quản lý đất đai	D01	8.40	7.25	3.60		1	20.00
62	18012798	Nguyễn Văn Huy	05/09/2002	Nam	Quản lý đất đai	D01	8.20	7.25	4.80		1	21.00

(Tổng số có 62 thí sinh theo danh sách)



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỢT 1 NĂM 2020

(Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng)

(Kèm theo Quyết định số: 616 /QĐ-ĐHNLBG ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

STT	Số CMND	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp (nếu có)	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TB kỳ I lớp 12	Đối tượng	Khu vực	Điểm trúng tuyển
I. Xét tuyển theo điểm trung bình 5 học kỳ THPT												
1	122399572	Nguyễn Văn Trung	29/01/2002	Nam	Bảo vệ thực vật		6.3	6.5	6.4		2	6.4
2	142869573	Nguyễn Văn Tường	14/11/2000	Nam	Chăn nuôi		6.7	6.7	7.4		2NT	6.9
3	125569910	Nguyễn Văn Khánh	19/09/1995	Nam	Chăn nuôi		6.7	6.3	6.2		2NT	6.4
4	187916895	Văn Đình Tâm	16/04/2002	Nam	Chăn nuôi		5.5	6.0	7.5		1	6.3
5	122381967	Nguyễn Tiến Thịnh	17/12/2002	Nam	Chăn nuôi		6.0	6.0	6.6		2NT	6.2
6	122373415	Nguyễn Thị Nghĩa	14/09/2002	Nữ	Công nghệ thực phẩm		6.5	6.7	6.9		2NT	6.7
7	122202074	Dương Trọng Tài	16/01/1997	Nam	Công nghệ thực phẩm		6.4	6.4	6.6		1	6.5
8	122209152	Nguyễn Thị Điện	15/07/1996	Nữ	Kế toán		8.2	8.2	8.1		1	8.2
9	122318688	Đặng Thị Phương Anh	04/06/1999	Nữ	Kế toán		7.4	7.9	7.8		2	7.7
10	030302003205	Nguyễn Thị Thúy	23/01/2002	Nữ	Kế toán		7.1	7.9	7.8		2NT	7.6
11	000125981859	Hoàng Xuân Vũ	02/04/2002	Nam	Kế toán		7.4	7.2	7.5		2	7.4
12	122394441	Hoàng Như Hạnh	11/02/2002	Nữ	Kế toán		7.0	7.3	7.8		1	7.4
13	122424503	Nguyễn Thị Lan Phương	26/08/2002	Nữ	Kế toán		7.5	7.1	7.4		1	7.3
14	122347104	Đỗ Thu Ngân	02/04/2002	Nữ	Kế toán		7.1	7.3	7.1		2	7.2
15	122351683	Ngô Thị Lan Hương	25/01/1999	Nữ	Kế toán		7.0	7.3	7.4		2	7.2
16	122382885	Phạm Thị Thủy	22/11/2002	Nữ	Kế toán		7.3	7.2	6.8		2NT	7.1
17	000122373314	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	16/11/2002	Nữ	Kế toán		7.1	7.1	7.0		2NT	7.1
18	122373405	Nguyễn Thị Thảo	18/11/2002	Nữ	Kế toán		6.9	7.1	7.0		2NT	7.0
19	122389834	Lê Minh Trang	21/01/2002	Nữ	Kế toán		7.0	6.7	6.9		2	6.9
20	281337790	Phạm Anh Tuyết	09/01/2002	Nữ	Kế Toán		7.4	6.8	6.3		2	6.8
21	122351121	Bé Hồng Đức	27/10/2002	Nam	Kế toán		6.2	6.8	7.0		1	6.7

STT	Số CMND	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp (nếu có)	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TB kỳ I lớp 12	Đối tượng	Khu vực	Điểm trúng tuyển
22	122369309	Trần Thị	Huế	06/11/2002	Nữ	Kế toán		6.5	6.7	7.0		2NT	6.7
23	122386313	Ngô Lan	Nhâm	14/08/2002	Nữ	Kế toán		6.2	6.5	7.1		1	6.6
24	122373554	Nguyễn Tô	Uyên	30/08/2002	Nữ	Kế toán		6.7	6.5	6.4		2NT	6.5
25	122419106	Thân Văn	Dũng	04/09/2001	Nam	Kế toán		5.9	5.9	7.0		2NT	6.3
26	122387138	Nguyễn Minh	Hiếu	12/07/2001	Nam	Kế toán		5.8	6.5	6.2		2	6.2
27	122375496	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	29/08/2002	Nữ	Kế toán		5.9	5.8	6.5		2NT	6.1
28	001202036883	Hà Đức	An	26/06/2002	Nam	Kinh tế		7.0	7.6	7.9		2	7.5
29	122369897	Hoàng Thuận	An	29/06/2002	Nam	Kinh tế		6.7	6.7	6.9		2NT	6.8
30	122369468	Hoàng Đại	Lộc	01/01/2002	Nam	Kinh tế		6.6	6.6	6.7		2	6.6
31	122349721	Lại Thị Phương	Anh	06/09/2002	Nữ	Ngôn Ngữ Trung Quốc		7.8	7.8	7.3		2	7.6
32	122336235	Lăng Thị	Quế	23/04/2002	Nữ	Ngôn Ngữ Trung Quốc		7.6	7.7	7.3		1	7.5
33	035202004448	Lê Nguyễn Việt	Hoàng	06/03/2002	Nam	Ngôn Ngữ Trung Quốc		7.2	7.4	7.6		2	7.4
34	122373548	Nguyễn Thị	Hồng	08/02/2002	Nữ	Ngôn Ngữ Trung Quốc		6.9	7.3	7.2		2NT	7.1
35	071121283	Trần Thị Kim	Huệ	06/03/2002	Nữ	Ngôn Ngữ Trung Quốc		7.1	7.2	7.0		1	7.1
36	122332039	Thân Ngọc	Hải	30/09/2001	Nam	Ngôn Ngữ Trung Quốc		6.4	6.7	7.6		2	6.9
37	001202008044	Cồ Tùng	Lâm	15/12/2002	Nam	Ngôn Ngữ Trung Quốc		6.6	6.3	7.8		3	6.9
38	122427288	Nguyễn Thị	Phượng	11/01/2002	Nữ	Ngôn Ngữ Trung Quốc		6.8	6.8	7.1		1	6.9
39	122375350	Nguyễn Thị	Thu	20/11/2022	Nữ	Ngôn Ngữ Trung Quốc		6.4	6.9	7.2		1	6.8
40	125909269	Lê Văn	Bình	20/06/2002	Nam	Ngôn Ngữ Trung Quốc		5.9	6.2	8.0		2	6.7
41	122378053	Tăng Thị	Phương	19/05/2002	Nữ	Ngôn Ngữ Trung Quốc		6.4	6.8	6.9		2	6.7
42	122434500	Nguyễn Thị Thanh	Hà	17/12/2002	Nữ	Ngôn Ngữ Trung Quốc		6.9	6.3	6.6		2NT	6.6
43	122426559	Nguyễn Thị	Hà	08/02/2002	Nữ	Ngôn Ngữ Trung Quốc		6.8	6.2	6.6		2NT	6.5
44	122436170	Hoàng Minh	Hân	29/09/2002	Nữ	Ngôn Ngữ Trung Quốc		5.9	6.3	6.6		2NT	6.3
45	122440503	Thân Quang	Thắng	11/06/2002	Nam	Quản lý đất đai		7.1	6.8	6.4		2	6.8
46	122389619	Ngô Văn	Chiến	21/11/2002	Nam	Quản lý đất đai		6.8	6.8	6.1		2	6.6
47	122138553	Đỗ Thị	Phương	13/08/1995	Nữ	Quản lý tài nguyên và môi trường		6.9	7.6	6.9		2NT	7.1
48	125910320	Nguyễn Việt	Tùng	18/11/1999	Nam	Thú y		7.3	7.0	7.5		2NT	7.3
49	122411961	Phạm Quỳnh	Nga	01/09/2002	Nữ	Thú y		7.3	7.2	7.5		1	7.3

STT	Số CMND	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp (nếu có)	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TB kỳ I lớp 12	Đối tượng	Khu vực	Điểm trúng tuyển
50	085915590	Thẩm Văn	Thái	18/02/2002	Nam	Thú y		7.3	7.1	7.5	01	1	7.3
51	122392734	Thân Văn	Thiên	03/06/2001	Nam	Thú y		6.9	7.1	7.1		1	7.0
52	036202001243	Trần Tuấn	Hưng	22/12/2002	Nam	Thú y		6.5	6.5	7.4		2NT	6.8
53	122312224	Trần Công	Đức	11/12/2000	Nam	Thú y		6.4	6.1	7.0		2NT	6.5
54	122380161	Ngô Văn	Son	29/12/2002	Nam	Thú y		6.5	6.2	6.3		1	6.3
55	122375406	Nguyễn Văn	Đông	28/03/2002	Nam	Thú y		5.8	5.8	6.7		1	6.1
56	122311234	Trịnh Văn	Hiệu	18/08/1998	Nam	Thú y		5.7	6.1	6.3		1	6.0

II. Xét tuyển theo tổng điểm trung bình cả năm 3 môn lớp 12

STT	Số CMND	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp (nếu có)	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Đối tượng	Khu vực	Điểm trúng tuyển
1	122311461	Ngô Đức	Thắng	19/01/1999	Nam	Chăn nuôi	A00	6.7	6.7	6.9		1	27.0
2	122384972	Lê Văn	Kiên	30/08/2002	Nam	Chăn nuôi	A00	6.0	5.8	5.9		1	23.7
3	125913988	Nguyễn Xuân	Kiên	07/02/1998	Nam	Chăn nuôi	A00	5.9	6.3	6.5		2NT	24.6
4	073630266	Hoàng Tuấn	Anh	01/06/2001	Nam	Chăn nuôi	A00	5.2	6.8	7.0		1	24.2
5		Nguyễn Thị Trà	My	26/10/1990	Nữ	Kế toán	A00	7.0	6.9	6.4		1	27.3
6		Nguyễn Văn	Quát	03/10/2000	Nam	Kinh tế	A00	5.9	6.3	6.5		2	24.6
7	122300981	Nguyễn Văn	Dũng	14/03/1998	Nam	Kinh tế	B00	5.7	5.6	6.6		1	23.6
8	122353865	Nguyễn Văn	Đức	22/10/1999	Nam	Ngôn Ngữ Trung Quốc	A00	6.2	6.6	6.0		2	25.0
9	122424172	Nguyễn Đức	Đặng	16/08/2002	Nam	Quản lý đất đai	A00	6.3	5.2	6.1		1	23.9
10	122424172	Nguyễn Đức	Đặng	16/08/2002	Nam	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00	6.3	5.2	6.1		1	23.9
11	122394669	Nguyễn Văn	Ngọc	06/05/2002	Nam	Thú y	A00	8.0	6.6	5.6		1	28.2

(Tổng số có 67 thí sinh theo danh sách)